BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 867/QĐ-CĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên khóa 2017, khóa 2018
Hệ Cao đẳng chính quy tín chỉ đợt tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 127/1999/QĐ-TTg ngày 28/05/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Cao đẳng Xây dựng số 2;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-LĐTBXH ngày 18/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 thành Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 48/QĐ-CĐXD ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1005/QĐ-CĐXD ngày 29/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế học vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-CĐXD ngày 21 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng;

Căn cứ Kết quả học tập của sinh viên hệ Cao đẳng chính quy khoá 2017, khóa 2018;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp ngày 27/10/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đợt tháng 10 năm 2020 cho 135 sinh viên hệ Cao đẳng chính quy tín chỉ.

Trong đó:
- Khóa 2017: 93 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2018: 42 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ

(Có danh sách đính kèm)

Điều 2. Công nhận tốt nghiệp đợt tháng 10 năm 2020 cho 14 sinh viên hệ Cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ.

Trong đó:
- Khóa 2017: 03 sinh viên hệ cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 10 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 867/QĐ-CĐXD ngày 27 tháng 10 năm 2020)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Giao Thông									
1	2117206011	Nguyễn Văn Vương	04/02/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CCD	2,20	6,21	Trung bình
Ngành Cấp, Thoát Nước									
1	2117203018	Nguyễn Hữu Tuyền	01/01/1996	Nam	Tỉnh Long An	2017CDN.1	2,55	6,83	Khá
Ngành Quản lý xây dựng									
1	2117202003	Phạm Văn Chiến	10/12/1999	Nam	Tỉnh Nghệ An	2017CKT	2,34	6,41	Trung bình
2	2117202011	Trần Tấn Điền	10/09/1999	Nam	Tỉnh Bến Tre	2017CKT	2,50	6,79	Khá
3	2117202019	Trần Quốc Hậu	06/01/1990	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CKT	2,20	6,28	Trung bình
4	2117202029	Bùi Long Kha	04/01/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CKT	2,36	6,44	Trung bình
5	2117202030	Huỳnh Văn Kha	16/07/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CKT	2,36	6,43	Trung bình
6	2117202033	Bùi Trung Kiên	21/06/1999	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	2017CKT	2,39	6,57	Trung bình
7	2117202034	Hồ Hữu Linh	06/10/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CKT	2,19	6,24	Trung bình
8	2117202036	Trần Đức Lương	08/10/1998	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CKT	2,49	6,67	Trung bình
9	2117202052	Phan Dương Thế Sơn	14/08/1999	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2017CKT	2,54	6,76	Khá
10	2117202054	Nguyễn Đức Tận	22/11/1999	Nam	Tỉnh Gia Lai	2017CKT	2,19	6,31	Trung bình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
11	2117202061	Phan Nguyễn Thuận	28/11/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CKT	2,06	6,02	Trung bình
12	2117202062	Huỳnh Thị Thúy	22/06/1999	Nữ	Tỉnh Bình Định	2017CKT	2,72	7,06	Khá
13	2117202075	Trương Tư	24/07/1998	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CKT	3,00	7,66	Khá
14	2117202079	Nguyễn Thiện Ý	08/06/1996	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CKT	2,44	6,52	Trung bình
15	2117202083	Nguyễn Hữu Ngọc Hiền	13/06/1999	Nữ	Tỉnh Quảng Nam	2017CKT.1	2,99	7,51	Khá
Ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc									
1	2117208021	Hoàng Minh Khoa	07/05/1999	Nam	Tỉnh Thái Bình	2017CKTRUC	2,52	6,70	Khá
2	2117208026	Ô Văn Mạnh	19/01/1999	Nam	Tỉnh Cà Mau	2017CKTRUC	2,87	7,31	Khá
3	2117208032	Vưu Mỹ Ngọc	09/07/1999	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	2017CKTRUC	2,49	6,63	Trung bình
4	2117208054	Trần Văn Đức	01/01/1999	Nam	Tỉnh Gia Lai	2017CKTRUC.1	2,73	7,13	Khá
Ngành Quản Trị Kinh Doanh									
1	2117207014	Phạm Thanh Trúc	11/06/1993	Nữ	TP Hồ Chí Minh	2017CQT	2,52	6,82	Khá
Ngành Trắc Địa Công Trình									
1	2117212002	Đỗ Mạnh Tài	27/09/1997	Nam	Tỉnh Quảng Bình	2017CTĐ	2,77	7,10	Khá
Ngành Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng									
1	2117205002	Lư Đức Anh Gôn	19/06/1998	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CVL	2,93	7,27	Khá
2	2117205005	Hoàng Gia Huy	11/12/1999	Nam	Tỉnh Đồng Nai	2017CVL	3,04	7,55	Khá
Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng									
1	2117201010	Lê Ngô Thành Đạt	26/04/1998	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2017CX1	2,22	6,24	Trung bình
2	2117201012	Trần Hiền Đức	14/09/1999	Nam	Tỉnh Tiền Giang	2017CX1	2,25	6,35	Trung bình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
3	2117201016	Phạm Trung Hậu	05/09/1995	Nam	TP Hồ Chí Minh	2017CX1	2,48	6,72	Trung bình
4	2117201019	Phạm Vũ Hoàng	01/04/1999	Nam	Tỉnh Đồng Nai	2017CX1	2,53	6,71	Khá
5	2117201029	Lê Nguyễn Anh Khoa	05/08/1999	Nam	TP Hồ Chí Minh	2017CX1	2,27	6,36	Trung bình
6	2117201031	Lê Công Linh	20/08/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX1	2,02	5,96	Trung bình
7	2117201033	Trịnh Quang Linh	10/03/1999	Nam	Tỉnh Nam Định	2017CX1	2,34	6,50	Trung bình
8	2117201040	Nguyễn Vĩnh Phát	02/04/1998	Nam	TP Hồ Chí Minh	2017CX1	2,69	6,97	Khá
9	2117201041	Võ Thanh Phi	22/10/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX1	2,03	6,09	Trung bình
10	2117201050	Đặng Tấn Quốc Triệu	05/12/1999	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2017CX1	2,32	6,41	Trung bình
11	2117201054	Võ Phạm Thanh Tuyên	03/07/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX1	2,08	6,09	Trung bình
12	2117201066	Phan Văn Dũng	23/09/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX2	2,09	6,17	Trung bình
13	2117201068	Huỳnh Tấn Đức	28/09/1999	Nam	Tỉnh Tiền Giang	2017CX2	2,35	6,43	Trung bình
14	2117201077	Võ Quốc Hưng	24/12/1994	Nam	TP Hồ Chí Minh	2017CX2	2,39	6,53	Trung bình
15	2117201091	Lê Hồng Phát	24/04/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX2	2,21	6,30	Trung bình
16	2117201101	Dương Quốc Tấn	18/10/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX2	2,50	6,82	Khá
17	2117201104	Huỳnh Việt Thắng	14/08/1999	Nam	Tỉnh Kiên Giang	2017CX2	2,16	6,18	Trung bình
18	2117201105	Lê Cao Thắng	25/10/1999	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	2017CX2	2,15	6,19	Trung bình
19	2117201107	Trần Văn Thọ	06/11/1997	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX2	2,85	7,25	Khá
20	2117201117	Nguyễn Xuân Tuấn	17/04/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX2	2,33	6,46	Trung bình
21	2117201120	Ngô Trung Vũ	25/01/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX2	2,22	6,26	Trung bình
22	2117201128	Kiều Đô	22/09/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX3	2,53	6,68	Khá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
23	2117201131	Nguyễn Minh Hiếu	19/03/1997	Nam	Tỉnh Long An	2017CX3	2,35	6,49	Trung bình
24	2117201134	Phạm Công Hoài	03/03/1999	Nam	Tỉnh Bến Tre	2017CX3	2,34	6,43	Trung bình
25	2117201136	Nguyễn Khắc Huy	15/05/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX3	2,25	6,31	Trung bình
26	2117201143	Ngô Gia Khải	02/10/1999	Nam	Tỉnh Long An	2017CX3	2,24	6,30	Trung bình
27	2117201153	Đỗ Tuấn Phú	06/02/1998	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX3	2,16	6,26	Trung bình
28	2117201162	Võ Hoàng Sơn	09/04/1998	Nam	Tỉnh Bình Dương	2017CX3	2,42	6,53	Trung bình
29	2117201171	Mai Thị Bích Trâm	02/12/1999	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	2017CX3	2,36	6,46	Trung bình
30	2117201172	Nguyễn Kim Triêu	20/08/1999	Nam	Tỉnh Long An	2017CX3	2,55	6,90	Khá
31	2117201178	Dương Thanh Tư	21/05/1999	Nam	Tỉnh Quảng Nam	2017CX3	2,20	6,20	Trung bình
32	2117201181	Phạm Quốc Anh	05/03/1999	Nam	Tỉnh Tiền Giang	2017CX4	2,33	6,45	Trung bình
33	2117201182	Vương Hòa Bửu	17/07/1999	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	2017CX4	2,38	6,48	Trung bình
34	2117201192	Đoàn Văn Hải	20/12/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX4	2,53	6,74	Khá
35	2117201197	Trần Bá Hoàng	19/12/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX4	2,14	6,20	Trung bình
36	2117201201	Lê Đức Khải	01/03/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX4	2,44	6,64	Trung bình
37	2117201207	Lê Cảnh Lúa	13/02/1999	Nam	Tỉnh Quảng Trị	2017CX4	2,70	7,00	Khá
38	2117201208	Lê Đình Lực	08/09/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX4	2,62	6,92	Khá
39	2117201224	Nguyễn Quang Thiện Tâm	27/03/1993	Nam	Tỉnh Đồng Nai	2017CX4	2,12	6,13	Trung bình
40	2117201227	Nguyễn Thị Thanh Thảo	26/07/1999	Nữ	TP Hồ Chí Minh	2017CX4	2,01	5,94	Trung bình
41	2117201240	Dương Khả Vy	27/12/1999	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	2017CX4	2,22	6,22	Trung bình
42	2117201244	Nguyễn Minh Cảnh	26/11/1997	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX5	2,36	6,45	Trung bình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
43	2117201252	Nguyễn Ngọc Giang	17/01/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX5	2,11	6,15	Trung bình
44	2117201257	Trần Quang Huy	13/08/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX5	2,19	6,32	Trung bình
45	2117201261	Đặng Văn Khải	04/10/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX5	2,32	6,48	Trung bình
46	2117201262	Đỗ Vương Kiệt	22/12/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX5	2,36	6,46	Trung bình
47	2117201266	Phạm Hữu Lễ	27/12/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX5	2,28	6,43	Trung bình
48	2117201268	Nguyễn Trần Hoàng Long	10/02/1999	Nam	Tỉnh Kiên Giang	2017CX5	2,39	6,53	Trung bình
49	2117201286	Cổ Việt Thảo	14/08/1999	Nam	Tỉnh Bình Thuận	2017CX5	2,13	6,13	Trung bình
50	2117201294	Võ Văn Tín	04/12/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX5	2,29	6,44	Trung bình
51	2117201296	Nguyễn Văn Anh Toàn	20/06/1999	Nam	Tỉnh Bình Định	2017CX5	2,16	6,16	Trung bình
52	2117201298	Nguyễn Hữu Vàng	10/09/1999	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	2017CX5	2,45	6,63	Trung bình
53	2117201302	Huỳnh Tiến Công	10/06/1998	Nam	TP Hồ Chí Minh	2017CX6	2,32	6,43	Trung bình
54	2117201311	Võ Văn Giang	27/12/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX6	2,43	6,52	Trung bình
55	2117201324	Quảng Đại Huyến	05/07/1999	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	2017CX6	2,49	6,69	Trung bình
56	2117201341	Nguyễn Minh Phong	14/10/1999	Nam	Tỉnh Đồng Nai	2017CX6	2,25	6,38	Trung bình
57	2117201343	Nguyễn Xuân Quang	11/02/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX6	2,32	6,41	Trung bình
58	2117201359	Nguyễn Ngọc Vũ	04/10/1999	Nam	TP Cần Thơ	2017CX6	2,27	6,43	Trung bình
59	2117201361	Nguyễn Văn An	17/06/1999	Nam	Tỉnh Gia Lai	2017CX7	2,39	6,57	Trung bình
60	2117201405	Trần Ngọc Tấn	02/04/1981	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2017CX7	2,65	6,94	Khá
61	2117201407	Phan Văn Thịnh	06/05/1999	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	2017CX7	2,36	6,52	Trung bình
62	2117201410	Thạch Thuôl	20/05/1999	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	2017CX7	3,03	7,47	Khá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
63	2117201416	Phạm Anh Tuấn	16/08/1999	Nam	Tỉnh Quảng Bình	2017CX7	2,41	6,61	Trung bình
64	2117201419	Bùi Nhật Tuấn Vinh	21/04/1999	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	2017CX7	2,47	6,66	Trung bình
65	2117201445	Nguyễn Viết Hùng	02/09/1997	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2017CX8	2,17	6,22	Trung bình
66	2117201451	Điểu Lâm	17/07/1998	Nam	Tỉnh Bình Phước	2017CX8	2,42	6,57	Trung bình
67	2117201452	Nguyễn Ngọc Long	25/01/1999	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	2017CX8	2,56	6,85	Khá
68	2117201470	Nguyễn Quốc Tẻn	29/01/1995	Nam	Tỉnh Cà Mau	2017CX8	2,28	6,36	Trung bình

(Tổng cộng danh sách có 93 sinh viên)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Trinh

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ThS. Lê Khắc Toản

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP.HCM

ThS. Nguyễn Bá Khiêm

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 10 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 867 /QĐ-CĐXD ngày 27 tháng 10 năm 2020)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Quản trị kinh doanh bất động sản									
1	2118209001	Trần Công An	08/02/2000	Nam	Tỉnh Hà Tĩnh	2018CBĐS	2,52	6,69	Khá
2	2118209006	Giảng Duy Kha	09/01/2000	Nam	Tỉnh Tiền Giang	2018CBĐS	2,81	7,09	Khá
3	2118209009	Bùi Thiện Nhân	12/12/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CBĐS	2,89	7,22	Khá
4	2118209010	Nguyễn Hoàng Oanh	14/08/1997	Nam	Tỉnh Hà Tĩnh	2018CBĐS	3,12	7,71	Khá
5	2118209013	Đinh Duy Tài	21/01/1999	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	2018CBĐS	2,84	7,27	Khá
6	2118209015	Đặng Trần Anh Thư	22/10/2000	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	2018CBĐS	2,85	7,21	Khá
Ngành Kế toán									
1	2118204001	Nguyễn Thị Hồng Bích	04/02/1999	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	2018CKTOAN	2,93	7,26	Khá
2	2118204003	Lê Thị Thúy Hằng	19/03/2000	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	2018CKTOAN	2,70	7,07	Khá
3	2118204004	Nguyễn Thị Hằng	25/01/2000	Nữ	Tỉnh Hà Tĩnh	2018CKTOAN	2,63	6,92	Khá
4	2118204005	Trần Thị Xuân Huỳnh	08/12/2000	Nữ	Tỉnh Trà Vinh	2018CKTOAN	2,34	6,47	Trung bình
5	2118204006	Nguyễn Thị Lệ	18/06/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CKTOAN	2,88	7,41	Khá
6	2118204009	Doãn Thị Hoài Mến	10/01/2000	Nữ	Tỉnh Gia Lai	2018CKTOAN	2,93	7,42	Khá
7	2118204011	Nguyễn Hồng Nga	20/08/2000	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	2018CKTOAN	2,71	6,98	Khá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
8	2118204012	Nguyễn Thị Nhạn	19/01/2000	Nữ	Tỉnh Kon Tum	2018CKTOAN	2,38	6,51	Trung bình
9	2118204013	Hoàng Nguyên Nhã	17/08/2000	Nữ	Tỉnh Đồng Nai	2018CKTOAN	2,59	6,88	Khá
10	2118204015	Phan Thị Nhung	29/12/2000	Nữ	Tỉnh Gia Lai	2018CKTOAN	2,27	6,43	Trung bình
11	2118204016	Trần Thị Quỳnh Như	04/04/2000	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	2018CKTOAN	2,76	7,17	Khá
12	2118204018	Phan Thị Hồng Phúc	16/07/2000	Nữ	Tỉnh Đắk Lắk	2018CKTOAN	2,51	6,78	Khá
13	2118204019	Đồng Thị Hồng Phương	06/10/2000	Nữ	TP Hồ Chí Minh	2018CKTOAN	2,79	7,16	Khá
14	2118204020	Lê Thị Thúy Phương	28/05/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CKTOAN	2,30	6,41	Trung bình
15	2118204022	Cao Hồ Phương Thảo	12/07/2000	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	2018CKTOAN	2,47	6,69	Trung bình
16	2118204024	Nguyễn Thân Trúc	15/11/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CKTOAN	2,48	6,66	Trung bình
17	2118204028	Lê Thị Hà Vy	15/04/2000	Nữ	TP Hồ Chí Minh	2018CKTOAN	2,99	7,42	Khá
18	2118204030	Đặng Thị Huyền	14/03/1998	Nữ	Tỉnh Hà Tĩnh	2018CKTOAN	3,26	7,88	Giỏi
Ngành Quản trị Kinh doanh									
1	2118207002	Trần Tuấn Anh	20/01/2000	Nam	Tỉnh Phú Yên	2018CQT	2,59	6,90	Khá
2	2118207005	Bá Nữ Kim Dàng	05/01/2000	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	2018CQT	2,78	7,07	Khá
3	2118207006	Nông Thị Dung	16/12/2000	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	2018CQT	2,71	7,09	Khá
4	2118207007	Đoàn Đào Duyên	02/02/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CQT	2,92	7,37	Khá
5	2118207009	Lê Nhật Hào	18/10/2000	Nam	Tỉnh Kiên Giang	2018CQT	2,63	6,93	Khá
6	2118207010	Nguyễn Thị Hiền	28/05/2000	Nữ	Tỉnh Nghệ An	2018CQT	2,75	7,00	Khá
7	2118207011	Dương Kim Huệ	01/08/2000	Nữ	Tỉnh Phú Yên	2018CQT	2,73	7,17	Khá
8	2118207012	Thị Ngọc Huệ	01/01/1997	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	2018CQT	2,84	7,20	Khá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
9	2118207015	Trần Đức Lập	30/05/1994	Nam	Tỉnh Bình Phước	2018CQT	3,06	7,59	Khá
10	2118207017	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	03/07/2000	Nữ	Tỉnh Bình Định	2018CQT	2,68	6,95	Khá
11	2118207022	Ngô Thị Tuyết	01/11/2000	Nữ	Tỉnh Bắc Giang	2018CQT	2,95	7,33	Khá
12	2118207026	Hoàng Văn Đạt	04/11/1996	Nam	Tỉnh Quảng Bình	2018CQT	2,81	7,08	Khá
13	2118207028	Bùi Đăng Khoa	08/01/1999	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	2018CQT	3,39	8,15	Giỏi
Ngành Trắc Địa Công Trình									
1	2118212002	Nguyễn Đức Dương	18/04/1992	Nam	Tỉnh Nghệ An	2018CTĐ	3,00	7,52	Khá
2	2118212003	Đinh Tấn Kiệt	22/03/2000	Nam	Tỉnh Bình Định	2018CTĐ	2,68	6,94	Khá
3	2118212004	Phạm Sĩ Kỳ	16/02/2000	Nam	TP Hồ Chí Minh	2018CTĐ	2,71	7,07	Khá
4	2118212005	Bùi Hồng Quân	08/01/2000	Nam	Tỉnh Thừa Thiên-Huế	2018CTĐ	3,04	7,53	Khá
5	2118212006	Nguyễn Văn Sơn	06/03/2000	Nam	Tỉnh Lâm Đồng	2018CTĐ	2,78	7,24	Khá

(Tổng cộng danh sách có 42 sinh viên)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Trinh

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ThS. Lê Khắc Toản

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP.HCM

ThS. Nguyễn Bá Khiêm

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
HỆ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 10 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 867 /QĐ-CĐXD ngày 27 tháng 10 năm 2020)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng									
KHÓA 2017									
1	2217201016	Nguyễn Văn Hưng	06/08/1997	Nam	Tỉnh Bình Định	2017LT-CX	2,38	6,46	Trung bình
2	2217201027	Đặng Xuân Nam	22/08/1997	Nam	Tỉnh Bình Định	2017LT-CX	2,33	6,45	Trung bình
3	2217201028	Nguyễn Đức Nam	14/02/1997	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	2017LT-CX	2,45	6,57	Trung bình
KHÓA 2018									
1	2218201003	Lưu Nguyên Hiếu	27/08/1981	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	2018LT-CX	2,83	7,17	Khá
2	2218201004	Trần Thế Hiển	17/01/1991	Nam	Tỉnh Đồng Nai	2018LT-CX	2,77	7,09	Khá
3	2218201006	Nguyễn Hoàng Khương	29/04/1993	Nam	Tỉnh Tây Ninh	2018LT-CX	2,30	6,34	Trung bình
4	2218201009	Mai Đình Luân	19/08/1994	Nam	Tỉnh Thanh Hóa	2018LT-CX	2,69	7,05	Khá
5	2218201010	Phan Hoàng Nam	20/05/1995	Nam	Tỉnh Tây Ninh	2018LT-CX	3,24	7,91	Giỏi
6	2218201013	Châu Ngọc Ngoan	15/10/1991	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	2018LT-CX	2,24	6,25	Trung bình
7	2218201014	Nguyễn Phong	10/02/1991	Nam	Tỉnh Quảng Trị	2018LT-CX	2,63	6,81	Khá
8	2218201016	Bùi Tấn Tài	03/10/1990	Nam	Tỉnh Tây Ninh	2018LT-CX	2,44	6,46	Trung bình
9	2218201017	Huỳnh Ngọc Phương Thanh	05/03/1997	Nữ	Tỉnh Đồng Nai	2018LT-CX	2,41	6,48	Trung bình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
10	2218201018	Phạm Thanh Thảo	26/01/1985	Nam	TP Hồ Chí Minh	2018LT-CX	2,43	6,56	Trung bình
11	2218201021	Đặng Duy Trường	03/06/1989	Nam	Tỉnh Bình Định	2018LT-CX	2,52	6,70	Khá

(Tổng cộng danh sách có 14 sinh viên)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Trinh

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ThS. Lê Khắc Toản

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

BỘ XÂY DỰNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP.HCM

ThS. Nguyễn Bá Khiêm